



lǎo dōng xī
老东西

noun · old thing (derogatory for a person or object)

Example Sentences

zhè gè lǎo dōng xī zǎo jiù gāi rēng le
这个老东西早就该扔了。

This old thing should have been thrown away
long ago.

bié lǐ nà gè lǎo dōng xī tā shuō huà tài nán tīng
别理那个老东西，他说话太难听。

Don't mind that old thing; his words are too
harsh.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
东	东	东	东	东	东	东	东			
西	西	西	西	西	西	西	西	西		